

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

KHOA KINH TẾ

Phùng Bình Lâm

**KINH TẾ TRI THỨC VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ
ĐẶT RA ĐỐI VỚI VIỆT NAM**

Chuyên ngành: Kinh tế chính trị xã hội chủ nghĩa

Mã số : 5.02.01

LUẬN VĂN THẠC SỸ KHOA HỌC KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: PGS.TS PHÍ MẠNH HỒNG

Hà Nội, 2002

MỤC LỤC

Trang

Mở đầu

<i>Chương 1: Khái luận về kinh tế tri thức</i>	4
1.1 Khái niệm kinh tế tri thức	4
1.2 Một số đặc điểm của kinh tế tri thức	20
1.3 Đo lường trình độ phát triển kinh tế tri thức của một quốc gia	28

<i>Chương 2: Chiến lược hướng tới kinh tế tri thức của một số quốc gia</i>	32
2.1. Tình hình phát triển kinh tế tri thức trên thế giới	32
2.2. Thích ứng với xu hướng kinh tế tri thức qua chiến lược phát triển ở một số quốc gia	36
2.3. Nhận xét chung về các chiến lược	57

<i>Chương 3: Một số định hướng và giải pháp nhằm tiếp cận kinh tế tri thức ở Việt Nam</i>	61
	61
	67
3.1. Tổng quan kinh tế Việt Nam hiện nay	85
3.2. Đánh giá nền móng kinh tế tri thức ở Việt Nam	98
3.3. Một số giải pháp định hướng	98

Kết luận

99

Phụ lục

Phụ lục 1. Hệ thống chỉ tiêu đo lường kinh tế tri thức của APEC	103
Phụ lục 2. Hệ thống chỉ tiêu đo lường kinh tế tri thức KAM của Ngân hàng thế giới	107

Tài liệu tham khảo

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết của đề tài

Kinh tế tri thức là một xu hướng toàn cầu đang diễn ra rất mạnh, lan tỏa nhanh, tác động không nhỏ đến kinh tế thế giới, đặt ra cho các nước đang phát triển nhiều cơ hội và thách thức. Tuy thực tế chưa chín muồi nhưng quá trình phát triển của nó đang tuân theo một logic thống nhất mặc cho sự tồn tại của nhiều quan điểm, thậm chí trái ngược nhau về định nghĩa, đặc điểm, bản chất, xu hướng phát triển và tác động đến các mặt kinh tế- xã hội... Do đó việc tìm hiểu khái niệm, nhận diện kinh tế tri thức với ý nghĩa chính xác hóa, chỉ ra xu thế phát triển trở thành vấn đề hết sức quan trọng.

Để hiểu rõ vấn đề trên thì bên cạnh nghiên cứu lý luận, việc xem xét chiến lược hướng tới kinh tế tri thức của một số quốc gia tiêu biểu sẽ giúp chúng ta nhận thức đầy đủ hơn cũng như sẽ gợi ra những nội dung quan trọng cho việc xây dựng chính sách phát triển kinh tế đúng, hiệu quả ở VN.

2. Tình hình nghiên cứu

Từ những năm 90 thế giới đã rất quan tâm nghiên cứu kinh tế tri thức, không chỉ ở mức quốc gia riêng lẻ mà còn có các tổ chức quốc tế và khu vực như OECD, WB, UNDP, APEC. Nhiều tài liệu đã được xuất bản, công bố rộng rãi trên các phương tiện truyền thông và một số trong chúng đã được biên tập, dịch ra tiếng Việt như: “Nền kinh tế tri thức” của Viện nghiên cứu quản lý kinh tế T.W; “ Kinh tế tri thức – Xu thế mới của xã hội thế kỷ XXI” của tác giả Ngô Quý Tùng; “ Thời đại kinh tế tri thức” của Tần Ngôn Trước; “Nền kinh tế mới” do Diễn đàn Kinh tế – Tài chính Việt Pháp xuất bản...

Trong nước cũng đã tổ chức nhiều cuộc hội thảo như “ Kinh tế tri thức và những vấn đề đặt ra đối với VN” do Ban Khoa giáo TƯ, Bộ KH, CN & MT, Bộ Ngoại giao đồng chủ trì vào tháng 6/2000; “ Sử dụng tri thức phục vụ

phát triển đối với VN” do Bộ KH, CN & MT, Ngân hàng thế giới tổ chức vào ngày 1-2/11/2000; “Kinh tế tri thức và phát triển kinh tế tri thức ở Việt Nam” do Viện Nghiên cứu phát triển Phương Đông và Văn phòng khu vực ASEAN Hanns Seidel Foundation (Đức) tổ chức tại Tp. Hồ Chí Minh vào tháng 6 năm 2002 với sự tham gia của rất nhiều quan chức và các nhà khoa học đầu ngành. Ngoài những bài nghiên cứu trên báo và tạp chí, các tác giả Việt Nam đã xuất bản nhiều sách viết về khía cạnh khác nhau của vấn đề này như: “ Kinh tế tri thức: Những khái niệm và vấn đề cơ bản” của Đặng Mộng Lân; “ Nền kinh tế tri thức và yêu cầu đổi mới giáo dục ở Việt Nam” của Trần Văn Tùng... Tuy nhiên, do cách hiểu khác nhau nên trong các nội dung có sự không thống nhất thậm chí mâu thuẫn.

3. Mục đích nghiên cứu

Kinh tế tri thức là một hiện tượng đang tiến triển ở giai đoạn đầu nên nền móng thực tiễn của khái niệm này còn rất mỏng manh. Nhiều vấn đề quan trọng như bản chất của nền kinh tế tri thức là gì? Tác động của nền kinh tế tri thức và ý nghĩa của nó đối với quá trình phát triển? ... vẫn đang được các nhà kinh tế học hàng đầu nghiên cứu, tranh luận. Luận văn không có tham vọng giải quyết các vấn đề trên mà chỉ nhằm mục đích nhận diện nền kinh tế này thông qua việc:

- Làm rõ khái niệm kinh tế tri thức và một số đặc điểm nổi bật của nó;
- Giới thiệu các chỉ số đo lường kinh tế tri thức phổ biến hiện nay;
- Xem xét chiến lược hướng tới kinh tế tri thức của một số quốc gia như là những quan niệm thực tế từ đó đi đến những giải pháp mang tính định hướng để phát triển kinh tế tri thức ở Việt Nam.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Nghiên cứu nền kinh tế tri thức trên phương diện lý luận và những vấn đề trong thực tiễn qua đó làm rõ một số vấn đề đặt ra đối với Việt Nam. Để đạt được mục đích nghiên cứu đã nêu ở trên, đề tài tự giới hạn ở chỗ:

- Phân biệt các quan niệm phổ biến hiện nay, từ đó đưa đến cách hiểu chung về kinh tế tri thức.

- Phân tích và so sánh chiến lược hướng tới kinh tế tri thức của một số quốc gia.

- Xem xét thực trạng Việt Nam hiện nay từ góc độ kinh tế tri thức và làm rõ các giải pháp định hướng phát triển kinh tế tri thức.

5. Phương pháp nghiên cứu

Sử dụng các phương pháp: phân tích và tổng hợp, đối chiếu và so sánh, logic và lịch sử với tinh thần lý luận kết hợp với thực tiễn, trên cơ sở phương pháp luận biện chứng duy vật. Luận văn sử dụng số liệu của Tổng cục Thống kê, các công trình, dự án, bài viết trên các sách báo, tạp chí và từ mạng Internet.

6. Những đóng góp mới của luận văn

- Góp phần làm sáng tỏ về phương diện lý luận khái niệm kinh tế tri thức;

- Giới thiệu một cách hệ thống các chỉ tiêu đo lường kinh tế tri thức phổ biến trên thế giới hiện nay;

- Trên cơ sở xem xét thực trạng kinh tế Việt Nam trong góc độ phát triển kinh tế tri thức, luận giải một số giải pháp định hướng nhằm tiếp cận kinh tế tri thức ở Việt Nam.

7. Bố cục của luận văn

Chương 1: Khái luận về kinh tế tri thức.

Chương 2: Chiến lược hướng tới kinh tế tri thức của một số quốc gia.

Chương 3: Một số định hướng và giải pháp nhằm tiếp cận kinh tế tri thức ở Việt Nam.

TaiLieu.vn

Chương 1: KHÁI LUẬN VỀ KINH TẾ TRI THỨC

1.1. KHÁI NIỆM KINH TẾ TRI THỨC

1.1.1. Khái niệm tri thức

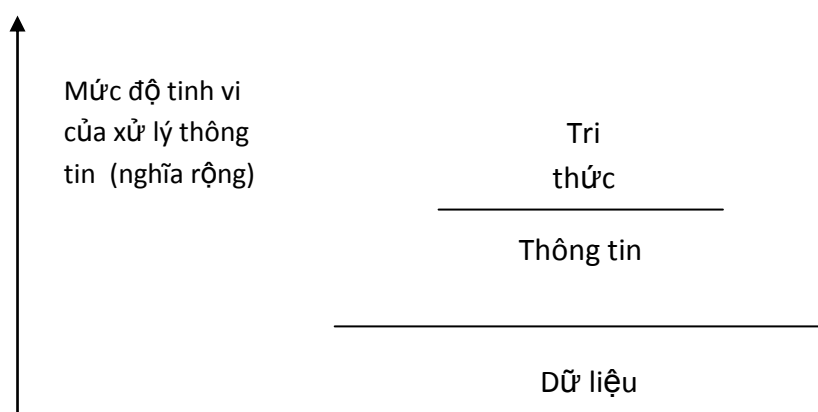
1.1.1.1. Định nghĩa, phân loại

Tri thức có thể được định nghĩa trong sự phân biệt với thông tin và dữ liệu:

- Dữ liệu là các sự kiện không cấu trúc hóa, không mang theo ý nghĩa, ngoài ngữ cảnh hay một tập hợp các hình thức cụ thể như con số, chữ, tiếng động, hình ảnh cho phép có thể rút ra thông tin.

- Thông tin là các dữ liệu đã được tổ chức, xử lý, có mục đích nhưng chưa được đồng hóa.

- Tri thức là một khối lượng thông tin đã được xử lý, đồng hóa, đưa vào sự nhận thức của cá nhân.



Nói một cách ngắn gọn thì thông tin (theo nghĩa hẹp) là dữ liệu đã được xử lý đến mức độ nào đó. Tri thức là thông tin được chế biến ở mức độ cao hơn. Ví dụ như: quan sát các hiện tượng thời tiết (dữ liệu) người ta biết

được có mưa (thông tin) và mưa có ảnh hưởng đến sinh trưởng của thực vật (tri thức). Tuy nhiên, sự phân biệt chỉ mang tính chất tương đối. Nó có thể thay đổi theo thời gian hoặc khi áp dụng vào những đối tượng cụ thể tùy theo sự hiểu biết của mỗi người: thông tin đối với người này chỉ có thể là dữ liệu đối với người khác, và lại có thể là tri thức đối với người khác nữa.

Sự phân biệt thông tin và tri thức còn được xem xét trên cơ sở khả năng chuyển giao. Thông tin được xem là cái sẵn sàng để chuyển giao, còn tri thức bao gồm nhiều loại. Một số có thể **điển chế hóa** và do đó có thể biến đổi thành thông tin để chuyển giao. Một số tri thức khác không điển chế hóa được chỉ có thể thu nhận được nhờ quá trình học hỏi. Hai loại tri thức theo sự phân biệt như vậy được gọi là **tri thức hiện** (explicit knowledge) và **tri thức ngầm** (tacit knowledge). Tri thức ngầm không thể điển chế hóa được hoàn toàn nên khó có thể chuyển giao không phải do có tính chất trực giác mà vì trong quá trình hoạt động những yếu tố của tri thức ngầm mới lại liên tục xuất hiện. Tuy vậy nó lại có một vai trò quan trọng và là công cụ để lựa chọn và khai thác tri thức điển chế hóa mà ngày nay tương đối dễ có và rẻ hơn rất nhiều.

Điển chế hóa là biến đổi một loại tri thức ngầm cụ thể thành một loại dễ hiểu hơn song vẫn còn ngầm ở một mức độ nào đó. Trong một số tài liệu, điển chế hóa tri thức được mô tả như một qui trình lấy thông tin từ các tác nhân con người, cố gắng phát biểu nó một cách rõ ràng, sau đó cấu trúc lại để làm giảm sự phức tạp sao cho có thể đưa vào vật thể vật chất hay mô tả trên giấy. Nói cách khác, điển chế hóa là chuyển tri thức thành mã để nó trở nên có dạng hiện, có thể tiếp cận và dễ dàng hiểu được ở mức độ cao nhất. Nhờ vậy tri thức điển chế hóa có thể được chuyển giao vượt qua không gian và thời gian. Ở khía cạnh kinh tế, điển chế hóa có ý nghĩa rất to lớn khi nó cho phép giảm bớt tình trạng phân tán của tri thức, cũng như các khoản chi phí để tự tìm ra nó. Cuộc cách mạng kỹ thuật số và những thành tựu vượt bậc của

công nghệ thông tin đã thúc đẩy nhanh quá trình điện chế hóa tri thức. Các mạng lưới điện tử ngày nay đã nối liền một tập hợp lớn các nguồn thông tin công cộng và tư nhân tạo nên những yếu tố rất đa dạng của một thư viện số mà mọi người có thể truy nhập. Tri thức ngày càng gần như một hàng hóa, các cuộc giao dịch trên thị trường đã trở nên dễ dàng, việc truyền tri thức tăng nhanh.

Tuy nhiên trong thực tế tri thức luôn tồn tại là một tổ hợp của hai dạng ngầm và hiện. Chúng có thể biến đổi liên tục từ dạng này sang dạng kia thông qua quá trình học hỏi – học bằng làm, học bằng sử dụng, học để học. Do đó nhiều học giả cho rằng nền kinh tế và xã hội trong tương lai là “nền kinh tế học hỏi” và “xã hội học tập” bởi vì tri thức ngày càng có tầm quan trọng đặc biệt.

Nhiều nghiên cứu cho thấy sự tiến bộ và phát triển của xã hội loài người là do kết quả hội tụ của nhiều quá trình tiến triển riêng rẽ và độc lập trong đó có sự thay đổi căn bản về ý nghĩa của tri thức. Tri thức theo cách hiểu của thời kỳ cổ đại là một thứ chung chung, chỉ phục vụ cho chính nó. Mục đích là làm cho con người có tri thức có thể hiểu được cái gì cần phải nói và làm thế nào để nói chúng. Khi đó tri thức có nghĩa là logic, ngữ pháp và hùng biện và hoàn toàn tách rời kỹ thuật. Bởi vì theo quan niệm thời đó, kỹ thuật gắn liền với ứng dụng đặc biệt và không có những nguyên tắc áp dụng chung, chỉ có thể thu nhận qua kinh nghiệm, không thể dạy và học được. Tiếp theo đó đã có sự chuyển hóa căn bản về mặt ý nghĩa của tri thức. Trong giai đoạn đầu, tri thức được áp dụng cho các công cụ sản xuất, phương pháp sản xuất và sản phẩm tạo ra cuộc cách mạng công nghiệp. Trong giai đoạn thứ hai, tri thức được áp dụng cho tổ chức lao động dẫn tới cuộc cách mạng năng suất gắn liền với tên tuổi của F.Taylor (1856-1915). Giai đoạn cuối cùng tri thức được áp dụng cho chính bản thân nó, đó chính là dùng tri thức để tạo ra tri thức làm nên cuộc cách mạng quản lý, bước chuyển biến tới nền kinh tế tri

thức. Ngày nay quan niệm tri thức là những hệ thống kiến thức chuyên sâu, thể hiện được trong hành động và trở thành các bộ môn chuyên ngành. Mỗi một bộ môn chuyên ngành sẽ chuyển từng bí quyết thành phương pháp luận. Mỗi phương pháp luận đó chuyển đổi những vấn đề riêng lẻ, kinh nghiệm thành hệ thống do đó có thể dạy và học được. Bước chuyển từ đơn lên đa tri thức đã làm cho nó trở nên có sức mạnh sáng tạo nên một xã hội mới, làm cho cuộc sống con người tốt đẹp hơn. Đây chính là sự thay đổi rất cơ bản về nhận thức của tri thức [28, 160-208].

Định nghĩa tri thức đang được sử dụng phổ biến hiện nay, đặc biệt là trong các tài liệu của Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) là “ *Mọi hiểu biết của con người đối với bản thân và thế giới*”. Nó bao gồm biết cái gì? (know what), biết vì sao? (know why), biết làm thế nào? (know how), biết ai? (know who). Biết cái gì? còn bao gồm cả tri thức về thời gian và địa điểm (know where và know when). Trong nền kinh tế linh hoạt và năng động, tri thức về thời gian, địa điểm đang ngày càng quan trọng đảm bảo cho quá trình nhận thức, hành động được chính xác.

Trong các loại tri thức trên thì tri thức về sự vật, sự kiện (know what) và nguyên nhân, giải thích (know why) thuộc nhóm hiện, có thể được thu nhận thông qua đọc tài liệu, truy nhập cơ sở dữ liệu... Tri thức về cách làm (know how), về người biết (know who) thuộc nhóm ngầm và chỉ có được qua hoạt động, kinh nghiệm thực tế. Tri thức về cách làm, về người biết thường được phát triển, duy trì trong mỗi cá nhân, tổ chức riêng lẻ, không thể dễ dàng chuyển giao và có vai trò ngày càng lớn, nhất là trong những nền kinh tế mà các kỹ năng bị phân tán do sự phân công lao động. Đây chính là một lý do quan trọng để hình thành các mạng lưới doanh nghiệp và tổ chức nhằm kết hợp và chia sẻ những tri thức này.

1.1.1.2. Đặc điểm của tri thức

Với quan niệm mới về ý nghĩa, tri thức đã trở thành một nhân tố sản xuất mà tầm quan trọng ngày càng tăng của nó làm giảm vai trò của vốn và lao động. Nó có thể được sinh ra, trao đổi và sử dụng trong các phương thức sản xuất để tạo ra các loại sản phẩm. Tuy nhiên nó có một số đặc điểm riêng khác với các tư liệu sản xuất khác.

Thứ nhất, tri thức nói chung và khoa học, kỹ thuật, công nghệ nói riêng có một đặc điểm nổi bật là khi đã được phát hiện, phát minh, sáng chế ra nó có thể trở thành nền tảng cho các kỹ thuật, công nghệ khác ra đời, phát triển. Ngày nay sự gia tăng và đổi mới, thay thế giữa những thế hệ tri thức diễn ra thường xuyên, nhanh chóng. Những tri thức mới thường là sự liên kết, tích hợp giữa các dòng tri thức khác nhau. Ví dụ như khoa học công nghệ viễn thông ngày nay là sự hội tụ các lĩnh vực trước đây tồn tại độc lập như truyền dẫn vô tuyến tín hiệu thoại, truyền dẫn hữu tuyến tín hiệu truyền hình, truyền hình cáp, truyền số liệu, Internet, vệ tinh và vô tuyến nhiều kênh...

Thứ hai, mức độ lan truyền về không gian và thời gian của tri thức được mở rộng và đẩy mạnh nhờ khả năng hệ thống hóa của chúng. Ngày càng nhiều khối lượng tri thức có thể giản đơn hóa, đồng nhất hóa, tiêu chuẩn hóa... thành những thông tin rõ ràng, ngắn gọn, dễ dàng cho việc truyền tải, lưu trữ và tái tạo.

Thứ ba, tri thức có nhiều đặc tính cơ bản của một hàng hóa công cộng, thực chất là một hàng hóa công cộng toàn cầu:

- *Không có tính cạnh tranh*. Một người sử dụng một khối lượng tri thức nhất định không ảnh hưởng đến việc những người khác cũng sử dụng những khối lượng tri thức đó. Thomas Jefferson đã mô tả tính chất không có cạnh tranh của tri thức và thông tin theo cách dưới đây: “ Ông ta là người

nhận được ý tưởng ở tôi, tự mình đã nhận được kiến thức mà không làm giảm kiến thức của tôi; vì ông là người châm dây thắp nến ở chỗ của tôi, đã nhận được ánh sáng mà không làm cho tôi bị tối đi” [17, 32].

- *Không có tính loại trừ.* Khi tri thức đã ở trong lĩnh vực công cộng thì người tạo ra tri thức đó rất khó ngăn không cho người khác dùng.

Hai tính chất này của tri thức làm giảm lợi ích của những người tạo ra nó nên sẽ không khuyến khích đầu tư vào nghiên cứu và triển khai. Do vậy các chính phủ, tổ chức phải có thiết chế để phục hồi những khuyến khích tạo ra tri thức dưới hình thức bằng sáng chế, bản quyền. Tuy nhiên những nỗ lực nhằm khuyến khích tạo ra phải được cân bằng với nhu cầu phổ biến tri thức để nâng cao hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Thứ tư, tri thức khi được chuyển giao cho nhiều người thì khả năng sử dụng nó để tạo ra của cải và lợi ích sẽ lớn hơn. Mặt khác chi phí cho việc phổ biến tri thức để làm tăng số người sử dụng là không đáng kể.

Các đặc điểm trên cùng với sự thay đổi trong ý nghĩa tri thức trình bày ở trên đã lý giải tại sao tri thức trở thành yếu tố mang tính quyết định và không có gì thay thế nổi đối với toàn bộ các hoạt động kinh tế - xã hội của loài người.

1.1.1.3. Vai trò của tri thức trong phát triển

Tri thức có vai trò rất quan trọng đối với phát triển bởi vì muốn cho cuộc sống tốt hơn, sức khỏe được cải thiện, tiện nghi sinh hoạt thuận tiện... phải vận dụng nó để biến đổi có hiệu quả các nguồn lực vật chất ngày càng khan hiếm. Đối với các nước công nghiệp phát triển hiện nay cán cân kinh tế đã nghiêng hẳn về tri thức với những biểu hiện như tỷ trọng các ngành dựa trên tri thức chiếm trên 50% GDP, đầu tư cho nghiên cứu và phát triển tăng mạnh, lao động có trình độ và kỹ năng cao ...

Tri thức đối với tăng trưởng kinh tế.

Những công trình nghiên cứu về sự tăng trưởng thần kỳ của một số nước Đông Á cho thấy vai trò của tri thức. Khởi đầu là những nền kinh tế có thu nhập thấp trong những năm 60, các nền kinh tế này đã bắt kịp các nước có thu nhập cao thuộc OECD không chỉ do khai thác tài nguyên thiên nhiên hay tăng tích lũy vốn vật chất ở mức cao thể hiện qua việc tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng. Nguyên nhân quan trọng là các nước này đã có một chiến lược san lấp khoảng cách về tri thức bằng cách đầu tư vào tri thức được chứa trong nguồn vốn vật chất, vào con người và thiết chế để thúc đẩy tạo điều kiện thuận lợi cho việc sản sinh, hấp thụ và phổ biến, sử dụng tri thức có hiệu quả.

Điều này không chỉ xảy ra với trường hợp của Đông Á mà còn đúng với nhiều quốc gia khác [17, 34-40]. Để lý giải, các nhà kinh tế học hiện đại đã phát triển rất nhiều lý thuyết tăng trưởng. Khởi đầu là lý thuyết của R. Solow đã gán thành phần tăng trưởng, ngoài phạm vi tích lũy vốn vật chất và lao động, cho sự thay đổi công nghệ. Thành phần này được gọi là năng suất nhân tố tổng hợp (Total Factor Productivity – TFP). Trong lý thuyết này công nghệ hay tri thức được xem xét như những yếu tố bên ngoài (ngoại sinh), không phải là một bộ phận liên kết của hàm sản xuất. Những năm gần đây, với nhận thức ngày càng tăng về tầm quan trọng của tích lũy tri thức, đã xuất hiện nhiều lý thuyết tăng trưởng mới xem nó như nguồn bên trong (nội sinh) của tăng trưởng bền vững. Đó là lý thuyết của P.M.Romer (1986, 1990), G.M. Grossman và E.Helpman (1991) và R.E.Lucas (1988). Các công trình này bắt nguồn từ ý tưởng của K.Arrow đưa ra năm 1962, theo đó tăng trưởng không thể giải thích chỉ bằng sự tích lũy vốn vật chất và việc sử dụng vốn không chỉ dẫn đến hiệu ứng qui mô mà còn làm tăng tri thức được sử dụng trong sản xuất do kinh nghiệm thu được trong sử dụng vốn. Đó chính là quá

trình học hỏi của tổ chức – học bằng làm và điều đó giải thích vì sao học hỏi có vai trò quan trọng đặc biệt trong lý thuyết tăng trưởng nội sinh.

Ngoài ra còn có một số yếu tố không liên quan trực tiếp đến tri thức nhưng có mối tương quan lớn với tỷ lệ tăng trưởng, đó là chất lượng của thể chế và chính sách kinh tế, giáo dục, mở cửa mậu dịch và sự phát triển của hạ tầng thông tin. Tác động của chúng lên tăng trưởng có thể đến 4% [17, 41] đối với những nước chuyển từ mức thấp tới trên trung bình là do:

- Sự mở cửa mậu dịch có quan hệ đến khai thác tri thức nước ngoài được bao hàm trong những hàng hóa và dịch vụ. Mậu dịch cũng cho phép dân chúng học tập về những thực tiễn kinh doanh trong những xã hội khác. Những lợi nhuận mậu dịch có quan hệ đến tri thức cộng thêm vào những lợi nhuận truyền thống được thiết lập một cách chắc chắn từ mậu dịch quốc tế.

- Trình độ giáo dục đạt được của dân chúng có quan hệ tới năng lực sử dụng tri thức của họ.

- Mật độ điện thoại có quan hệ tới khả năng của dân chúng thâm nhập thông tin có ích khi cần thiết.

Đây là những yếu tố cơ bản làm thu hẹp khoảng cách về công nghệ và tri thức của Đông Á đối với các nước công nghiệp khác.

Tri thức đối với phúc lợi con người

Trong thời gian gần đây tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh đã giảm mạnh trên khắp thế giới. Nguyên nhân không chỉ do thu nhập và mức sống tăng mà còn do những giá trị cũng như sự ứng dụng tri thức vào việc chăm sóc sức khỏe:

- Việc phát minh ra thuốc kháng sinh và vắc-xin trong những năm 30, với sự tiến bộ không ngừng của hệ thống chăm sóc sức khỏe hiện nay và

tri thức về các dịch bệnh đã chế ngự được sự lây lan của phần lớn các bệnh truyền nhiễm.

- Giáo dục đã góp phần quan trọng trong việc bảo vệ sức khỏe. Trình độ học vấn của người dân nói chung và của các em gái, phụ nữ có ý nghĩa quyết định trong việc nâng cao sức khỏe của người dân cũng như làm giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ em. Công trình nghiên cứu tại 45 nước đang phát triển của Ngân hàng thế giới cho thấy tỷ lệ tử vong của trẻ dưới 5 tuổi giảm dần từ 144/1000 xuống 106/1000 và 68/1000 tương ứng với học vấn của bà mẹ tăng từ không có đến bậc trung học [17, 34].

- Các phát hiện, phát minh khoa học, tiến bộ trong công nghệ làm thay đổi phương pháp điều trị bệnh, phổ biến rộng rãi tri thức y học trong cộng đồng.

Tri thức đối với bảo vệ môi trường

Trong vấn đề môi trường tri thức được xem xét trên hai khía cạnh:

Thứ nhất, môi trường bị ô nhiễm, tàn phá do nhiều nguyên nhân trong đó có sự thiếu tri thức về nó. Môi trường sẽ cải thiện và bảo vệ khi tri thức đánh giá chất lượng, tác động của nó cũng như các chi phí để giảm nhẹ ô nhiễm... được phổ biến, thực thi một cách rộng rãi, hiệu quả trong khuôn khổ thể chế, pháp lý chặt chẽ.

Thứ hai, những tri thức mới về khoa học và công nghệ cho phép sử dụng có hiệu quả hơn tài nguyên không tái sinh như than đá, dầu mỏ cũng như tìm ra các nguồn năng lượng sạch, phương pháp sản xuất mới ít gây tổn hại và trong một vài trường hợp còn có lợi cho môi trường.

Bảng 1. Cơ cấu các thời kỳ khác nhau của nguồn năng lượng thế giới

Nguồn năng lượng thế giới	Dầu mỏ	Than	Khí tự nhiên	Điện hạt nhân	Năng lượng mặt trời	Thủy điện	Những năng lượng khác
1993	40%	27%	23%	7%		2%	1%
2030 (dự tính)				35%	20%		

Nguồn: Ngô Quý Tùng, Kinh tế tri thức: Xu thế mới của thế kỷ 21, Nxb CTQG, H, 2000.

So với các nước công nghiệp phát triển, khả năng tạo ra tri thức của các nước đang phát triển rất hạn chế. Nếu tính toán theo chỉ số chi tiêu trên đầu người cho R&D thì những bất bình đẳng về năng lực tạo ra tri thức còn lớn hơn cả thu nhập [17]. Khả năng tiếp cận thông tin và tận dụng các công nghệ thông tin hiện đại, đặc biệt là Internet của các nước đang phát triển cũng kém hơn so với nước phát triển. Khoảng cách này thường được gọi bằng thuật ngữ *Hố ngăn cách số* (Digital Divide). Hiện nay hố ngăn cách số có xu hướng mở rộng bởi tác động của hai vòng xoáy. Vòng xoáy thứ nhất, sự nghèo về kinh tế dẫn đến lạc hậu về khoa học công nghệ và thông tin khiến cho khoảng cách về phát triển kinh tế càng sâu sắc hơn. Vòng xoáy thứ hai là sự đi lên của các nước giàu, dẫn đầu về kinh tế nên cũng dẫn đầu về khoa học công nghệ do đó kinh tế càng phát triển hơn. Mặc dù phải đối mặt với nhiều thách thức, các nước đang phát triển cũng có những cơ hội mới khắc phục khoảng cách tụt hậu để vươn lên.

Thứ nhất, bằng nhiều cách thức khác nhau khai thác khối tri thức toàn cầu:

- Thông qua mậu dịch quốc tế để thu nhận tri thức hàm chứa trong hàng hóa và dịch vụ.
- Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài để tiếp thu tri thức công nghệ, quản lý từ các công ty đa quốc gia.
- Thông qua giấy phép công nghệ, các nước đang phát triển thâm nhập công nghệ độc quyền mới có hiệu quả hơn về mặt chi phí so với việc tự phát triển.
- Tận dụng dòng di chuyển và di cư để thu nhận tri thức như đưa người đi học, tham quan trao đổi

Thứ hai, các nước đang phát triển có thể tận dụng lợi thế “của người đi sau” đi thẳng vào một số lĩnh vực công nghệ tiên tiến hiện đại. Ví dụ như xây dựng cơ sở hạ tầng thông tin, ứng dụng tiến bộ của công nghệ sinh học thay đổi phương thức sản xuất nông nghiệp...

1.1.2. Khái niệm kinh tế tri thức

Sự xuất hiện những mầm mống của nền kinh tế tri thức trong thời gian gần đây được xem như một cuộc cách mạng sẽ làm thay đổi toàn diện và sâu sắc khung cảnh kinh tế - xã hội thế giới.

1.1.2.1. Kinh tế tri thức và những thuật ngữ có liên quan

Ở khía cạnh từ vựng, *knowledge economy* có thể được dịch thành hai thuật ngữ trong tiếng Việt, đó là “kinh tế tri thức” hoặc “nền kinh tế tri thức”. (Từ *economy* trong tiếng Anh vừa có nghĩa là nền kinh tế, vừa có nghĩa là khu vực hay thành phần kinh tế ví dụ như *individual economy* – kinh tế cá thể). Mặc dù chỉ có rất ít khác biệt về hình thức, hai cách dịch này thể hiện hai quan điểm khác nhau về xu thế phát triển mới của kinh tế thế giới. Tùy theo từng ngữ cảnh riêng, trong luận văn này sử dụng không phân biệt cả hai cách

dịch trên, xem “kinh tế tri thức” và “nền kinh tế tri thức” là hoàn toàn tương đồng cùng đại diện cho thuật ngữ *knowledge economy*.

Gắn liền với kinh tế tri thức là thuật ngữ “đổi mới”, được dịch từ thuật ngữ tiếng Anh *innovation* xuất phát từ khái niệm ban đầu của nhà kinh tế J.Schumpeter. Theo đó, *đổi mới là những quá trình và những hoạt động nhằm chuyển hoá các tri thức, kiến thức đã được phát minh ra thành một “sức sản xuất” cụ thể, được chấp nhận trong một hệ thống xã hội (một hãng, một nền kinh tế v.v)*. Một đổi mới có thể là một quá trình sản xuất mới, một cách sử dụng nguyên liệu mới hoặc một hình thức tổ chức mới. Như P. Drucker (1995) đã nói: “Đổi mới là nghệ thuật cung cấp cho những nguồn tài nguyên một năng lực mới để tạo ra của cải”. Nói đơn giản, không chỉ giới hạn trong công nghệ, đổi mới là quá trình biến tri thức thành sự tăng trưởng kinh tế thực sự. Theo cách này, mối quan hệ giữa kinh tế tri thức với đổi mới được thể hiện thông qua đẳng thức: *kinh tế tri thức = “tri thức” + “đổi mới”*.

Để nói về sự nổi lên của nền kinh tế này còn có một số thuật ngữ khác như nền kinh tế dựa trên tri thức (*knowledge-based economy*), nền kinh tế được dẫn dắt bởi tri thức (*knowledge-driven economy*), nền kinh tế dựa trên ý tưởng (*idea-based economy*), xã hội thông tin (*information society*), nền kinh tế công nghệ cao (*high-technology economy*), nền kinh tế thông tin (*information economy*), nền kinh tế mạng (*network economy*), nền kinh tế số hoá (*digital economy*), kinh tế không gian điều khiển học (*cyber economy*), nền kinh tế sinh học-số hoá (*bio-digital economy*), nền kinh tế mới (*new economy*)... Mỗi thuật ngữ trên thể hiện cách hiểu và góc độ xem xét khác nhau:

Thứ nhất, cách hiểu kinh tế tri thức với quan niệm hẹp về tri thức. Trong cách hiểu này có hai góc độ tiếp cận phổ biến :

- *Tri thức đồng nghĩa với khoa học công nghệ:* Những người theo cách tiếp cận này hiểu “tri thức” với nghĩa hẹp, tức là đồng nghĩa với khoa học và công nghệ hoặc hẹp hơn nữa là đồng nghĩa với cuộc cách mạng khoa học công nghệ hiện đại, bao gồm bốn công nghệ trụ cột là công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghiệp không gian vũ trụ và công nghệ vật liệu mới. Cách hiểu này có thể được đại diện bởi thuật ngữ “nền kinh tế công nghệ cao”. Hoặc hẹp hơn nữa, nhấn mạnh vào vai trò to lớn và độc nhất của công nghệ thông tin, người ta có thể sử dụng các thuật ngữ “kinh tế thông tin”, “kinh tế mạng”, “kinh tế số hóa” và “kinh tế không gian điều khiển học”.

- *Phân biệt nền kinh tế quốc dân thành hai bộ phận là khu vực kinh tế tri thức và khu vực kinh tế cũ:* Khu vực kinh tế tri thức bao gồm các được gọi là dựa trên tri thức, phần còn lại là khu vực kinh tế cũ với các ngành truyền thống. Hai khu vực kinh tế này hoạt động với những cơ chế, quy luật, và kết quả khác hẳn nhau. Nền kinh tế tri thức phát triển tới trình độ càng cao nếu các ngành dựa trên tri thức chiếm phần càng lớn trong nền kinh tế. Theo quan niệm của OECD, có hai cột mốc cho thấy một nền kinh tế quốc gia đã chuyển sang giai đoạn kinh tế tri thức: (i) Tỷ trọng của khu vực công nghiệp và nông nghiệp lên tới điểm cực đại và càng ngày càng giảm đi. Điểm mốc này đã xuất hiện ở các nước tiên tiến nhất từ cách đây khoảng 30 năm; (ii) Tỷ trọng của các ngành tri thức theo phân loại của OECD chiếm trên 70% GDP quốc gia.

Thứ hai, cách hiểu kinh tế tri thức với quan niệm về tri thức theo định nghĩa của OECD như đã trình bày ở trên, tức là mọi hiểu biết của con người đối với bản thân và thế giới. Cách hiểu này có hai góc độ tiếp cận:

- *Từ khía cạnh lực lượng sản xuất:* Kinh tế tri thức là trình độ phát triển cao của lực lượng sản xuất. Trong đó có một số quan điểm nhân

mạnh kinh tế tri thức chỉ là một nấc thang phát triển của lực lượng sản xuất, tuyệt nhiên không liên quan tới một hình thái kinh tế- xã hội mới. Muốn xem xét về hình thái kinh tế- xã hội thì còn phải đề cập tới nhiều mặt khác, đặc biệt là mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất và phương cách giải quyết mâu thuẫn giữa hai mặt đó.

- *Từ khía cạnh sự đóng góp của tri thức vào phát triển kinh tế:*
Cách quan niệm này diễn giải định nghĩa của OECD đã nêu ở trên theo đúng nghĩa đen của nó. Tri thức hay cụ thể hơn là những hoạt động sản xuất, truyền bá và sử dụng tri thức, đã vượt quá vốn và lao động để trở thành nguồn lực chi phối mọi hoạt động tạo ra của cải trong nền kinh tế. Trong đó, tri thức là một khái niệm rất rộng, bao trùm mọi hiểu biết của con người.

Thứ ba, cách hiểu kinh tế tri thức là một môi trường hay hình thái kinh tế- văn hoá- xã hội mới với những đặc tính phù hợp và tạo điều kiện thuận lợi nhất cho việc học hỏi, đổi mới và sáng tạo. Trong môi trường đó, tri thức tất yếu sẽ trở thành nhân tố sản xuất quan trọng nhất đóng góp vào sự phát triển kinh tế. Do vậy, cốt lõi của việc phát triển một nền kinh tế tri thức không phải đơn thuần là phát triển khoa học công nghệ mà là phát triển một nền văn hoá đổi mới, sáng tạo để tạo thuận lợi nhất cho việc sản xuất, khai thác và sử dụng mọi loại tri thức, hiểu biết của nhân loại. Xét theo nghĩa này, kinh tế tri thức có thể được hiểu như một giai đoạn phát triển mới của toàn bộ nền kinh tế, hoặc nói rộng hơn điều này sẽ dẫn tới một giai đoạn phát triển mới của xã hội nói chung. Hiện nay ngày càng có nhiều nhà nghiên cứu, quốc gia, tổ chức quan niệm về kinh tế tri thức từ góc độ tiếp cận này.

Trong nhiều tài liệu nghiên cứu, góc độ tiếp cận của các tác giả thường theo một trong ba cách trên hoặc có sự dao động giữa các cách. Khó có thể nói cách hiểu nào đúng, cách hiểu nào sai bởi vì chưa có một mốc chuẩn trên